

Bản án số: 286/2024/DS-PT

Ngày: 17/9/2024

V/v: “*Tranh chấp quyền sở hữu tài sản (tiền bồi thường và hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất)*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Vũ Thanh Liêm**

Các Thẩm phán: ông **Phạm Việt Cường**

ông **Phạm Văn Hợp**

- Thư ký phiên tòa: bà **Đặng Ngọc Gia Linh** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Quách Hòa Bình** - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 147/2024/TLPT-DS ngày 22/7/2024 về việc “*Tranh chấp quyền sở hữu tài sản (tiền bồi thường và hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất)*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1724/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Huỳnh Văn H**, sinh năm 1934; cư trú tại: **Khu dân cư T, thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: **Huỳnh Hiếu T**, sinh năm 1980; nơi cư trú: **Số F đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà **Trần Thị Khánh N**, luật sư **Công ty L4**; địa chỉ: **G T, quận T, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

- **Bị đơn:** Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1948; cư trú tại: **Xóm B, thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**. Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Bà Nguyễn Thanh T1  
- Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q. Có mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện B; địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tường D, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện. Vắng mặt.

2. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B; địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Quang T2, chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt.

3. Bà Cao Thị H1, sinh năm 1956; anh Huỳnh Hiếu T, sinh năm 1980; cư trú tại: Số F đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng - Ủy quyền tham gia tố tụng cho anh Huỳnh Hiếu T. Có mặt.

4. Chị Huỳnh Thị Kim H2, sinh năm 1988; hiện cư trú tại: 4 R street, A, 2144, S, NSW, Australia - Ủy quyền tham gia tố tụng cho anh Huỳnh Hiếu T theo văn bản ủy quyền được T7 tại S, Australia chứng thực ngày 14/8/2019. Có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1937; ông Huỳnh Văn T3, sinh năm 1966; đều cư trú tại: Số nhà K đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng - Ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Huỳnh Văn H. Có mặt.

6. Ông Phạm T4, sinh năm 1930; cư trú tại: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi - Ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Huỳnh Văn H. Có mặt.

7. Bà Phạm Thị H3, sinh năm 1957; cư trú tại: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi - Ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Huỳnh Văn H. Có mặt.

8. Bà Huỳnh Thị Lệ H4, sinh năm 1964; cư trú tại: Số A, thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

9. Bà Huỳnh Thị Lệ H5, sinh năm 1968; cư trú tại: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

10. Bà Huỳnh Thị Lệ H6, sinh năm 1970; cư trú tại: Khu dân cư Đ, thôn Đ, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

11. Ông Huỳnh Văn V, sinh năm 1972; cư trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện C, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

12. Bà Huỳnh Thị Lệ H7, sinh năm 1976; cư trú tại: Số A đường C, phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vắng mặt.

13. Bà Huỳnh Thị Lệ D1, sinh năm 1977; ông Huỳnh Văn T5, sinh năm 1983; đều cư trú tại: T, thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

14. Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1979; cư trú tại: Số B đường S, phường T, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

15. Ông **Đặng Văn N1**; bà **Đặng Thị N2**, sinh năm 1980; ông **Đặng Văn Đ1**, sinh năm 1990; đều cư trú tại: **Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**. Vắng mặt.

16. Ông **Đặng Xuân V1**, sinh năm 1972; cư trú tại: **Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**. Vắng mặt.

17. Bà **Đặng Thị B**, sinh năm 1975; cư trú tại: **Xóm C, thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**. Vắng mặt.

18. Ông **Đặng Xuân H8**, sinh năm 1979; cư trú tại: **Xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**. Vắng mặt.

19. Ông **Trần Hoài L2**, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: **Căn hộ B chung cư L, khu B, đường số D, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh**. Vắng mặt.

20. Ông **Trần Hòa L3**, sinh năm 1975; chị **Trần Thị Ngọc N3**, sinh năm 2003; đều cư trú: **Xóm B, thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông **Huỳnh Văn H**.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông **Huỳnh Văn H** trình bày như sau:*

Về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất: Nguyên thửa đất số 189, tờ bản đồ số 37, diện tích 548m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm, **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi** có nguồn gốc do cha mẹ tôi tạo lập từ trước năm 1945, sử dụng trồng mì và trồng tre, một số diện tích còn lại là chòi tranh (dùng để lợp nhà). Đến năm 1969 mẹ tôi chết, năm 1972 cha tôi chết. Sau khi cha mẹ tôi chết, các anh em chúng tôi tiếp tục trông coi quản lý và canh tác sử dụng (chỉ còn lại tôi và người chị ruột **Huỳnh Thị Thanh quản l** canh tác, anh **Huỳnh K** tập kết ra bắc, em **Huỳnh K1** thoát ly tham gia cách mạng, chị **Huỳnh Thị H4** có chồng). Vào 1979, Nhà nước có chủ trương Hợp tác hóa nông nghiệp đối với **xã B** nhưng Hợp tác xã không yêu cầu gia đình giao đất do cha mẹ để lại cho Hợp tác xã quản lý. Vì vậy gia đình tôi (vợ chồng và các con) cùng người chị ruột **Huỳnh Thị T6** tiếp tục quản lý, canh tác trồng mì, phát dọn đồi tranh. Đến 1995 thì gia đình tôi chuyển đổi qua trồng cây dương liễu, sau đó gia đình tôi tái định cư vào **xã B** nên không có điều kiện trực tiếp trông coi, quản lý không thường xuyên, lợi dụng việc này bà **Trần Thị L** là người sinh sống tại địa phương đã tiến hành trồng cây dương liễu xen kẽ vào cây gia đình tôi đã trồng. Để giữ lại đất do cha mẹ để lại, vào ngày 14/8/2005 tôi có yêu cầu bà **L** ký giấy xác nhận mượn đất trồng cây và bà **L** đã ký xác nhận, sau đó tôi mang giấy xác nhận đến Vực trưởng (hay còn gọi là Xóm trưởng) và **thôn T** ký xác nhận. Tuy nhiên, sau khi ký xác nhận thì bà **L** vẫn tiếp tục sử dụng đất. Đến khi có dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép **Hòa Phát D** thì bà **L** kê khai đất đai, cây trồng và được bồi thường, hỗ trợ. Việc bà **L** mượn đất của tôi để trồng cây, sau đó chiếm luôn, tôi đã nhiều lần yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nhưng bà **L** không chịu trả lại đất, lại đăng ký, kê khai để

nhận tiền bồi thường, hỗ trợ là xâm phạm đến quyền lợi của tôi và những người thừa kế của cha mẹ tôi.

Nay tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết xác định tôi và những người thừa kế của cha mẹ tôi (gồm: Bà Nguyễn Thị L1, ông Huỳnh Văn B1 (chết năm 2019, vợ là Cao Thị H1 và các con là Huỳnh Hiếu T, Huỳnh Thị Kim H2 thừa kế), ông Huỳnh T3, ông Phạm T4 và bà Phạm Thị H3 là những người được quyền sở hữu số tiền 65.760.000 đồng (sáu mươi lăm triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ đối với thửa đất số 189, tờ bản đồ số 37, diện tích 548m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; do bà Trần Thị L là người kê khai, thuộc dự án: Khu liên hợp sản xuất gang thép H10; hiện Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B đang quản lý số tiền này.

Ngoài ra, nguyên đơn không yêu cầu gì khác.

*\* Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là bà Trần Thị L trình bày như sau:*

Về nguồn gốc và việc sử dụng thửa đất: Nguyên thửa đất số 189, tờ bản đồ số 37 tại xã B mà nguyên đơn tranh chấp tiền bồi thường, hỗ trợ như trên có nguồn gốc do tôi khai hoang từ năm 1976, thuộc đồi G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Trước năm 1975, khu vực đồi Gò Cao hoang vu, không ai sử dụng nên sau năm 1975, tôi cùng với một số hộ dân khác tiến hành khai hoang, vỡ hóa. Sau khi khai hoang, tôi tiến hành trồng mì, khoai lang được một thời gian, khoảng năm 1998 thì chuyển sang trồng cây dương liễu, bạch đàn và đã khai thác cây trồng nhiều lần. Trong quá trình khai hoang và sử dụng đất thì không có ai tranh chấp hay thắc mắc về việc sử dụng đất, tôi đã tiến hành đăng ký, kê khai đối với thửa đất nêu trên, sử dụng ổn định đến khi Nhà nước thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ thì nguyên đơn tranh chấp tiền bồi thường.

Vào năm 2018, Nhà nước đã thu hồi các thửa đất này để thực hiện dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát D, số tiền được bồi thường, hỗ trợ là 65.760.000 đồng (sáu mươi lăm triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng), hiện Trung tâm phát triển quỹ đất Dung Q đang quản lý số tiền này vì đang có tranh chấp. Sau khi có thông tin về dự án gang thép H, Nhà nước thu hồi đất, bồi thường thì ông H tranh chấp, cho rằng đất này có nguồn gốc của cha mẹ ông để lại, đưa ra giấy xác nhận mượn đất. Vì tranh chấp nên số tiền được bồi thường, hỗ trợ chưa được trả cho gia đình ông.

Việc ông H đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đối với tôi và một số hộ gia đình khác tại B là hoàn toàn không có căn cứ, không đúng thực tế sử dụng đất nên tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết xác định hộ của tôi là người được quyền sở hữu số tiền bồi thường, hỗ trợ là 65.760.000 đồng (sáu mươi lăm triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) như trên.

*\* Theo các tài liệu có tại hồ sơ và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà: Cao Thị H1, Huỳnh Hiếu T, Nguyễn Thị L1, Phạm T4, Phạm Thị H3, Huỳnh Thị Lệ H4, Huỳnh Thị Lệ H5,*

Huỳnh Thị Lệ H6, Huỳnh Văn V, Huỳnh Thị Lệ H7, Huỳnh Thị Lệ D1, Huỳnh Văn T5, Huỳnh Văn Đ trình bày như sau: Thống nhất về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất và thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không có yêu cầu độc lập.

*\* Tại bản tự khai, các biên bản làm việc và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Văn T3 trình bày như sau: Ông thống nhất về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất và thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

*\* Tại bản tự khai, các biên bản làm việc và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Hoài L2, ông Trần Hòa L3 và chị Trần Thị Ngọc N3 trình bày như sau: Các ông L2, L3 là con đẻ của bà Trần Thị L, chị N3 là thành viên trong hộ bà L, thống nhất về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng các thửa đất nêu trên như bị đơn đã trình bày, thống nhất với ý kiến trình bày của bị đơn và đề nghị Tòa án giải quyết như yêu cầu của bị đơn; không có yêu cầu độc lập.*

*\* Ý kiến trình bày của của UBND huyện B và Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B (trước đây là Trung tâm phát triển quỹ đất D) đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Xác định thửa đất số 189, tờ bản số 37, xã B, loại đất trồng cây lâu năm do bà Trần Thị L là người kê khai trong dự án: Khu liên hiệp sản xuất gang thép H10; các thửa đất này UBND huyện B đã thu hồi đất, số tiền được bồi thường, hỗ trợ là 65.760.000 đồng (sáu mươi lăm triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Vì giữa các bên xảy ra tranh chấp nên số tiền này được Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B gửi vào Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi, sau khi cơ quan có thẩm quyền giải quyết xong tranh chấp thì sẽ thực hiện việc chi trả cho người được quyền sở hữu số tiền này.

Theo kết quả xác minh, xác nhận của UBND xã B thì thửa đất số 189 như trên có nguồn gốc do cha mẹ ông Huỳnh Văn H sử dụng từ trước năm 1945 để lại cho ông H sử dụng sau đó bỏ hoang (trước năm 1975). Đến năm 1976, bà Trần Thị L khai hoang, sử dụng ổn định, liên tục đến khi Nhà nước thu hồi đất.

Ông Huỳnh Văn H tranh chấp quyền sử dụng đất tại thời điểm thực hiện dự án Khu liên hiệp sản xuất gang thép Hòa Phát D, đã được UBND xã B xác minh, hòa giải theo thẩm quyền nhưng kết quả hòa giải không thành. Việc các bên tranh chấp quyền sở hữu đối với số tiền nêu trên thì đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, UBND huyện B và Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B cung cấp hồ sơ về kết quả kiểm kê, xác lập hồ sơ thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, quyết định thu hồi đất; hồ sơ xác minh nguồn gốc đất; hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ hòa giải tại xã, báo cáo kết quả giải quyết và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.



\* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại là các ông, bà: **Đặng Văn N1, Đặng Thị N2, Đặng Văn Đ1, Đặng X, Đặng Thị B, Đặng Xuân H8**: Từ chối tham gia tố tụng, không có ý kiến trình bày, không có yêu cầu độc lập và không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến các thửa đất nêu trên.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, Điều 37, khoản 1 Điều 38, các Điều 161, 227, 228, 264, 266, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 14, khoản 16 Điều 3, các Điều 26, khoản 1 Điều 75, khoản 2 Điều 77, các Điều 83, 84, 101, 166 và 179 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; khoản 1 Điều 13 và Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ khoản 2 Điều 166, Điều 221 và Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Huỳnh Văn H** về việc yêu cầu Tòa án xác định ông **Huỳnh Văn H** và những người thừa kế của cha mẹ ông được sở hữu số tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với thửa đất 189, tờ bản đồ số 37 tại **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**.

2. Hộ bà **Trần Thị L** được quyền sở hữu số tiền 65.760.000 đồng (sáu mươi lăm triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) theo Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của **UBND huyện B** về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà **Trần Thị L** đang sử dụng đất tại **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**.

3. Trung tâm phát triển quỹ đất **huyện B** có nghĩa vụ chi trả số tiền 65.760.000 đồng (sáu mươi lăm triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) cho hộ bà **Trần Thị L** theo mục 3 Điều 2 Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của **UBND huyện B**.

Hộ bà **Trần Thị L** có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Trung tâm phát triển quỹ đất **huyện B** và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác để được nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ nêu trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 15/3/2024, nguyên đơn ông **Huỳnh Văn H** có đơn kháng cáo với nội dung: Số tiền Trung tâm phát triển quỹ đất **Dung Quất** bồi thường khi thu hồi

548m<sup>2</sup> đất của thửa đất số 189 với tổng số tiền 65.760.000 đồng là của ông **Huỳnh Văn H** và những người thừa kế vì đất này là của cha mẹ ông chứ không phải của bà **Trần Thị L** nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Huỳnh Văn H**

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông **Huỳnh Văn H** do ông **Huỳnh H9** Trung đại diện theo ủy quyền giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Ông **Huỳnh Hiếu T** cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phía nguyên đơn cho rằng, số tiền Trung tâm phát triển quỹ đất Dung Quất bồi thường khi thu hồi 548m<sup>2</sup> đất của thửa đất số 189 là của ông **Huỳnh Văn H** và những người thừa kế vì đất này là của cha mẹ ông chứ không phải của bà **Trần Thị L** nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Huỳnh Văn H** đối với khoản tiền bồi thường về đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà **Trần Thị L** đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn ông **Huỳnh Văn H** và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông **Huỳnh Văn H** và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Xét kháng cáo của nguyên đơn ông **Huỳnh Văn H** thì thấy: Nguồn gốc đất đang tranh chấp để được hưởng tiền đền bù thì trước năm 1975 là của cha ông **Huỳnh Văn H**. Sau năm 1975 cha mẹ ông **H** chết, các anh chị em của ông **H** không ai quản lý, sử dụng. Năm 1976, bà **Trần Thị L** là người trực tiếp đến khai hoang, sử dụng trồng cây cho đến khi bị thu hồi. Ông **H** chỉ dựa vào giấy xác nhận ngày 14/8/2005 của bà **L** để cho rằng diện tích đất đang tranh chấp là của gia đình ông. Ông **H** thừa nhận từ trước năm 1975 gia đình ông không có tài liệu, giấy tờ gì thể hiện là đất của gia đình ông. Từ năm 1975 cho đến nay, gia đình ông **H** không kê khai đăng ký, không trực tiếp sử dụng đất. Tại báo cáo số 128/BC-UBND ngày 04/7/2018 của **UBND xã B** về kết quả thẩm tra, xác minh vụ tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông **Huỳnh Văn H** với bà **Trần Thị L** thể hiện: Theo sổ mục kê hiện trạng sử dụng đất năm 2001 thì đất do **UBND xã B** quản lý. Bản đồ địa chính năm 2007 thể hiện là đất của **Tổng công ty C**. Bản đồ địa chính năm 2015 thể hiện tên người sử dụng đất là bà **Trần Thị L**.

Như vậy, ông **Huỳnh Văn H** cho rằng diện tích đất tranh chấp được hưởng tiền đền bù là của gia đình ông, nhưng qua các thời kỳ gia đình ông không có kê khai đăng ký. Từ năm 1975 cho đến nay gia đình ông không sử dụng. Trong khi đó, bà **Trần Thị L** đã đến khai hoang từ năm 1976 sử dụng trồng cây liên tục cho đến khi bị thu hồi, bà **L** đã đăng ký, kê khai có tên trong bản đồ địa chính năm

2015. Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Huỳnh Văn H** về việc yêu cầu Tòa xác định ông **Huỳnh Văn H** và những người thừa kế của cha mẹ ông được sở hữu số tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với thửa đất số 189, tờ bản đồ số 37 tại **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi** là có căn cứ, đúng pháp luật. Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, nguyên đơn ông **Huỳnh Văn H** không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới nên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông **Huỳnh Văn H** cũng như quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phía nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn ông **Huỳnh Văn H** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng xét, ông **Huỳnh Văn H** là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn.

3. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông **Huỳnh Văn H** và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 2 Điều 26, Điều 37, khoản 1 Điều 38, các Điều 161, 227, 228, 264, 266, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 14, khoản 16 Điều 3, Điều 26, khoản 1 Điều 75, khoản 2 Điều 77, các Điều 83, 84, 101, 166, 179 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 166, các Điều 221, 236 Bộ luật Dân sự; Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; khoản 1 Điều 13, Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Huỳnh Văn H** về việc yêu cầu Tòa án xác định ông **Huỳnh Văn H** và những người thừa kế của cha mẹ ông được sở hữu số tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với thửa đất số 189, tờ bản đồ số 37 tại **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**.

Hộ bà **Trần Thị L** được quyền sở hữu số tiền 65.760.000 đồng theo Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của **UBND huyện B** về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà **Trần Thị L** đang sử dụng đất tại **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông **Huỳnh Văn H**.

3. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.



***Nơi nhận:***

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thanh Liêm**